

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,471.65	-0.67	-1.16	34.13
HNX	411.27	-0.13	-8.49	86.27
UPCOM	108.73	-0.29	-1.48	46.03
MSCI EM	1,211.45	0.08	-0.84	-11.66
NIKKEI	26,170.30	-3.11	-8.74	-8.61
HANG SENG	23,772.09	-2.13	2.36	-18.86
KOSPI	2,614.49	-3.50	-12.84	-16.27
FTSE	7,469.78	1.33	1.32	13.74
S&P 500	4,349.93	-0.15	-9.21	15.97
NASDAQ	13,542.12	0.02	-14.68	2.05

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.88	2.67	16.11
SET INDEX	14.72	1.73	7.82
JCI INDEX	24.41	2.19	7.99
PCOMP INDEX	23.97	1.78	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.89	0	5	-20
10 năm	2.09	1	-1	-11

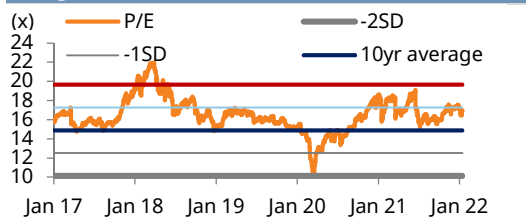
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,650	0.00	0.73	1.85
US\$/KRW	1,203	-0.40	-1.31	-8.16
US\$/JPY	115	-0.11	0.09	-9.29
US\$/EUR	0.89	0.37	1.14	8.15
US\$/GBP	0.75	0.38	0.22	2.05
US\$/SGD	1.35	-0.33	0.40	-1.66

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	962	1,133	908
HNX	68	133	130
UPCOM	48	83	68

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Tâm lý lo ngại thế giới

Nhà đầu tư có phần lo sợ các sự kiện tiêu cực từ thế giới đã tác động xấu tới thị trường chứng khoán Việt Nam khi áp lực bán duy trì xuyên suốt cả phiên khiến VN-Index chìm trong sắc đỏ. Đóng cửa, VN-Index giảm gần 11 điểm tương ứng 0,73% so với phiên trước, dừng chân tại 1,470 điểm. Thanh khoản khớp lệnh sụt giảm mạnh khi chỉ đạt hơn 520 triệu đơn vị, giảm 32,3% so với phiên trước, tương ứng với giá trị đạt hơn 15,000 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn trong VN30 cũng chịu áp lực bán chung của nhà đầu tư khi chỉ có 10 mã tăng giá. Đứng đầu trong số đó là VNM với mức tăng 4,3%. Còn ở chiều giảm, VCB giảm mạnh nhất với mức 3,7% trong phiên hôm nay. Ngoài ra một số mã cổ phiếu bất động sản và xây dựng tiếp tục giảm sàn như LDG, CII, NBB.

Khối ngoại tiếp tục mua ròng với tổng giá trị đạt gần 178 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, LPB và TPB mua ròng nhiều nhất với giá trị đạt hơn 106 tỷ và 91 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, VIC bán ròng mạnh với gần 123 tỷ đồng và tiếp sau đó là KBC với giá trị đạt hơn 95 tỷ đồng.

Mặc dù giảm gần 11 điểm thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật được duy trì ở mức 0 điểm và trạng thái đánh giá kỹ thuật vẫn ở mức TRUNG TÍNH. P/E của VN-Index đang ở mức 16,8x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

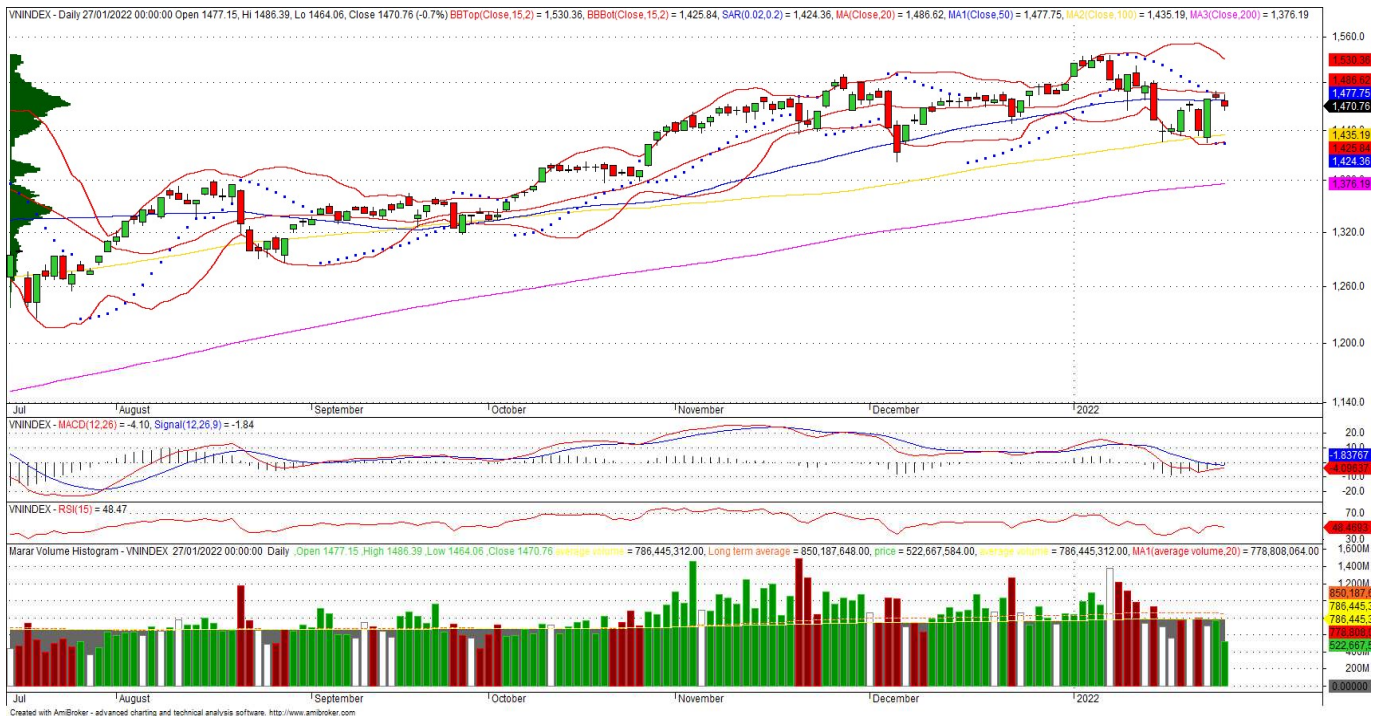
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (27/01/2022)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.520
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.420

VN-Index đóng cửa dưới ngưỡng kháng cự quanh MA 50 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (27/01/2022)	1.512	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.516	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-4,57	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

VN30F1M hồi phục mạnh vào cuối phiên vẫn duy trì quanh ngưỡng kháng cự MA 20 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PNJ	Bán lẻ	101,000	566,700	99	6	
ACB	Ngân hàng	34,900	5,439,800	95	6	Top sức mạnh ngành
TCB	Ngân hàng	51,900	9,785,460	96	6	Top sức mạnh ngành
MBB	Ngân hàng	33,000	17,595,02	100	6	Top sức mạnh ngành
CTG	Ngân hàng	36,900	14,513,73	86	6	Top sức mạnh ngành
LPB	Ngân hàng	24,500	10,193,54	90	6	Top sức mạnh ngành
STB	Ngân hàng	35,400	34,548,43	84	4	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
BSR	25.5	10,998,129	7	KHẢ QUAN	79,063	#N/A N/A	2.5	280
MBB	33	17,595,024	6	KHẢ QUAN	124,685	11.2	2.2	581
CTG	36.9	14,513,730	6	KHẢ QUAN	177,332	10.7	1.9	536
TCB	51.9	9,785,460	6	KHẢ QUAN	182,216	10.1	2.0	508
VPB	35.45	11,565,735	6	KHẢ QUAN	157,592	13.3	2.5	410
LPB	24.5	10,193,545	6	KHẢ QUAN	29,488	10.1	1.8	250
ACB	34.9	5,439,800	6	KHẢ QUAN	94,298	9.8	2.1	190
PLX	57	1,466,025	6	KHẢ QUAN	72,424	21.5	3.0	84
PNJ	101	566,700	6	KHẢ QUAN	22,964	22.2	3.8	57
STB	35.4	34,548,432	4	KHẢ QUAN	66,737	18.9	2.0	1,223
SHB	21.9	11,625,585	4	KHẢ QUAN	58,405	11.9	1.9	255
HDB	30.8	5,503,195	4	KHẢ QUAN	61,976	10.1	2.2	169
VIB	46.8	2,863,440	4	KHẢ QUAN	72,687	11.5	3.0	134
GAS	111.8	1,082,225	4	KHẢ QUAN	213,980	25.5	4.2	121
KDC	54	1,974,365	4	KHẢ QUAN	13,588	23.1	2.0	107
BCM	77.4	816,790	4	KHẢ QUAN	80,109	44.8	5.3	63
BID	47.6	4,446,540	2	TRUNG TÍNH	240,786	24.4	2.9	212
VNM	83.1	2,126,005	2	TRUNG TÍNH	173,675	18.4	5.6	177
DPM	41.3	4,111,475	2	TRUNG TÍNH	16,162	5.2	1.5	170
VCB	91	1,704,245	2	TRUNG TÍNH	430,659	20.4	3.9	155
FRT	83	1,410,920	2	TRUNG TÍNH	6,555	57.4	4.9	117
SZC	74.5	1,248,735	2	TRUNG TÍNH	7,450	24.7	5.1	93
DBC	72	1,219,300	2	TRUNG TÍNH	8,297	10.0	1.8	88
DXG	34.7	10,646,780	1	TRUNG TÍNH	20,682	26.7	2.4	369
CEO	62	7,135,183	0	TRUNG TÍNH	15,955	#N/A N/A	5.7	442
VRE	34.2	9,615,180	0	TRUNG TÍNH	77,713	35.9	2.5	329
PDR	87.5	3,757,565	0	TRUNG TÍNH	43,118	23.3	6.1	329
TPB	40.2	7,866,980	0	TRUNG TÍNH	63,587	12.2	2.4	316
MSN	142	1,479,180	0	TRUNG TÍNH	167,636	69.9	7.8	210

NVL	79	2,522,825	0	TRUNG TÍNH	152,503	43.5	4.5	199
PVX	7.8	11,057,630	0	TRUNG TÍNH	3,120	#N/A N/A	14.9	86
GMD	42.3	1,392,590	0	TRUNG TÍNH	12,748	29.3	2.2	59
HPG	42.15	17,160,956	-2	TRUNG TÍNH	188,534	5.9	2.2	723
SSI	43.4	13,709,320	-2	TRUNG TÍNH	42,634	20.0	3.2	595
VHM	81	6,391,300	-2	TRUNG TÍNH	352,704	9.1	3.1	518
VND	65	6,850,985	-2	TRUNG TÍNH	28,271	12.8	3.3	445
POW	16.4	24,026,404	-2	TRUNG TÍNH	38,407	13.2	1.3	394
NLG	50	6,041,135	-2	TRUNG TÍNH	19,147	15.7	2.1	302
PVD	32.75	8,821,420	-2	TRUNG TÍNH	13,792	364.5	1.0	289
SHS	39	6,506,950	-2	TRUNG TÍNH	12,685	8.4	2.1	254
VIC	96.5	2,583,765	-2	TRUNG TÍNH	367,203	77.3	3.6	249
PVS	28.9	8,611,156	-2	TRUNG TÍNH	13,813	24.4	1.1	249
VCI	55.1	2,985,000	-2	TRUNG TÍNH	18,348	12.2	2.8	164
DCM	26.9	4,755,485	-2	TRUNG TÍNH	14,241	8.1	1.9	128
SBT	22	5,590,725	-2	TRUNG TÍNH	13,841	20.6	1.7	123
HCM	36	3,320,315	-2	TRUNG TÍNH	16,460	12.8	2.2	120
MWG	131.5	873,905	-2	TRUNG TÍNH	93,738	21.5	5.0	115
DGC	134	766,080	-2	TRUNG TÍNH	22,925	10.2	3.8	103
GVR	30.7	2,725,780	-2	TRUNG TÍNH	122,800	28.9	2.6	84
CTD	102.7	808,745	-2	TRUNG TÍNH	7,585	330.8	0.9	83
VPI	58.8	1,324,455	-2	TRUNG TÍNH	12,936	41.1	4.5	78
L14	380	179,450	-2	TRUNG TÍNH	10,197	47.5	18.7	68
DGW	100	621,915	-2	TRUNG TÍNH	8,840	13.3	5.0	62
PHR	79	743,930	-2	TRUNG TÍNH	10,704	19.8	3.6	59
PC1	34.2	1,696,630	-2	TRUNG TÍNH	8,042	12.2	1.7	58
GEX	35.25	22,813,284	-4	TIÊU CỰC	30,015	22.2	2.6	804
KBC	52.5	9,328,775	-4	TIÊU CỰC	29,912	30.8	1.9	490
HAG	12.65	31,557,670	-4	TIÊU CỰC	11,732	#N/A N/A	2.4	399
HBC	29.45	9,418,985	-4	TIÊU CỰC	7,235	70.4	1.9	277
HSG	30.3	5,835,375	-4	TIÊU CỰC	14,953	3.6	1.4	177
IDC	60	2,551,927	-4	TIÊU CỰC	18,000	33.1	4.4	153
VIX	24.9	5,658,810	-4	TIÊU CỰC	6,837	7.5	2.3	141
AAA	16.6	7,400,740	-4	TIÊU CỰC	5,419	15.7	1.1	123
NKG	31.3	3,699,785	-4	TIÊU CỰC	6,867	2.9	1.2	116
FPT	85.9	1,346,805	-4	TIÊU CỰC	77,959	19.7	4.3	116
PAN	29	3,955,285	-4	TIÊU CỰC	6,058	28.6	1.6	115
KDH	50.1	2,255,710	-4	TIÊU CỰC	32,211	27.0	3.3	113
FIT	12.7	8,593,075	-4	TIÊU CỰC	3,337	22.0	1.0	109
VGT	23.3	4,672,483	-4	TIÊU CỰC	11,650	40.9	1.9	109
VJC	121.1	703,470	-4	TIÊU CỰC	65,589	53.3	3.9	85
OIL	18.8	3,751,737	-4	TIÊU CỰC	19,444	#N/A N/A	2.0	71
BCG	21.15	3,291,990	-4	TIÊU CỰC	9,439	7.4	2.2	70
ART	9.5	6,309,977	-4	TIÊU CỰC	921	26.6	0.8	60
CTS	35.5	1,658,150	-4	TIÊU CỰC	3,777	9.8	2.1	59
VGC	47.8	1,148,400	-4	TIÊU CỰC	21,431	17.5	3.0	55
DIG	79.1	6,111,200	-6	TIÊU CỰC	39,541	45.0	6.7	483
ITA	13.6	16,653,855	-6	TIÊU CỰC	12,761	77.4	1.2	226

HNG	9.4	19,029,596	-6	TIÊU CỰC	10,420	185.0	1.6	179
IJC	27.05	4,364,305	-6	TIÊU CỰC	5,872	10.0	1.8	118
TSC	17	5,129,475	-6	TIÊU CỰC	2,510	22.3	1.5	87
PVT	21	2,766,055	-6	TIÊU CỰC	6,797	8.6	1.4	58
KLF	5.5	10,159,134	-6	TIÊU CỰC	909	138.4	0.5	56
SAM	18.8	2,948,200	-6	TIÊU CỰC	6,869	44.5	1.8	55
VCG	41.5	9,606,030	-7	TIÊU CỰC	18,331	32.0	2.8	399
FLC	10.4	34,983,624	-7	TIÊU CỰC	7,384	4.8	0.8	364
CII	27.45	10,572,990	-7	TIÊU CỰC	6,560	2,318.1	1.4	290
TCH	19.5	11,935,090	-7	TIÊU CỰC	13,030	16.1	1.4	233
HHV	23.2	9,899,620	-7	TIÊU CỰC	6,203	#N/A N/A	#N/A N/A	230
SCR	16.8	12,356,310	-7	TIÊU CỰC	6,155	21.8	1.3	208
LDG	15.2	13,502,720	-7	TIÊU CỰC	3,640	119.7	1.2	205
ROS	6.79	28,580,504	-7	TIÊU CỰC	3,854	21.1	0.6	194
LCG	17.65	9,598,580	-7	TIÊU CỰC	3,043	8.8	1.4	169
HQC	6.5	20,865,224	-7	TIÊU CỰC	3,098	735.6	0.7	136
FCN	21.3	5,831,925	-7	TIÊU CỰC	3,353	22.7	1.2	124
KSB	36.5	2,881,815	-7	TIÊU CỰC	2,785	12.3	1.6	105
TTF	11.5	8,233,735	-7	TIÊU CỰC	3,579	#N/A N/A	#N/A N/A	95
VHG	8.3	10,825,293	-7	TIÊU CỰC	1,245	#N/A N/A	6.6	90
NBB	29.7	2,679,445	-7	TIÊU CỰC	2,975	6.7	1.5	80
DLG	6.4	10,412,955	-7	TIÊU CỰC	1,916	#N/A N/A	0.9	67
DRH	22.55	2,471,815	-7	TIÊU CỰC	1,361	112.6	1.6	56

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Fed giữ nguyên lãi suất, ám chỉ bắt đầu tăng từ tháng 3

Kết thúc cuộc họp chính sách trong hai ngày 25 - 26/1, Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC), cơ quan lập chính sách của Fed, thông báo giữ nguyên lãi suất ở 0 - 0,25% như dự đoán trên thị trường. Fed giảm lãi suất về 0 - 0,25% từ giữa tháng 3/2020. Lãi suất này được dùng để quyết định lãi cho vay mua nhà, thẻ tín dụng và nhiều khoản vay khác tại Mỹ. Thông báo sau cuộc họp của FOMC không nêu mốc thời gian cụ thể nhưng các dấu hiệu cho thấy việc tăng lãi suất có thể diễn ra sớm, ngay từ tháng 3. "Với lạm phát giữ trên 2% và thị trường lao động mạnh, ủy ban kỳ vọng tình hình sớm phù hợp để tăng lãi suất", theo thông báo. Fed sẽ không họp chính sách tiền tệ trong tháng 2. Fed cho biết các thành viên FOMC đã nhất trí về các quy tắc để "giảm đáng kể" quy mô tài sản nắm giữ bằng cách hạn chế lượng trái phiếu sắp đáo hạn được tái đầu tư mỗi tháng. Kế hoạch này sẽ bắt đầu sau khi tăng lãi suất, Fed bổ sung. Quy mô bảng cân đối của Fed hiện gần 8.900 tỷ USD, gấp hơn hai lần so với khi bắt đầu chương trình mua tài sản quy mô lớn để hỗ trợ thị trường. Fed đề cập việc làm gần đây tăng "vững chắc" bất chấp sự xuất hiện của biến chủng Omicron đẩy số ca nhiễm mới hàng ngày lên cao kỷ lục. Các rủi ro khác đã gia tăng từ sau cuộc họp ngày 14 - 15/12, với các quốc gia phương Tây lo ngại xảy ra xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine, nhà đầu tư bán tháo cổ phiếu. Tuy nhiên, điều đó không làm giảm tính cấp bách của Fed trong ứng phó lạm phát, vốn đã lên cao nhất nhiều thập kỷ.

NHNN bơm hơn 7.800 tỷ đồng vào thị trường trong 3 ngày qua

Theo dữ liệu vừa được Ngân hàng Nhà nước, cơ quan này đã bơm gần 3.915 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng trong phiên giao dịch ngày hôm nay 26/1. Cụ thể, NHNN đấu thầu mua thành công 3.914,97 tỷ đồng giấy tờ có giá từ 3 thành viên tham gia, với kỳ hạn 14 ngày và lãi suất 2,5%/năm. Đây là phiên bơm thanh khoản thứ 3 liên tiếp của nhà điều hành trong tuần này với tổng khối lượng lũy kế đạt hơn 7.822 tỷ. Trong tuần trước, nhà điều hành cũng đã cho các tổ chức tín dụng vay 1.060 tỷ với lãi suất 2,5% và kỳ hạn 28 ngày.

VPB: Lợi nhuận ngân hàng mẹ năm 2021 tăng 51%

Kết thúc năm 2021, tổng tài sản của VPBank ([HoSE: VPB](#)) đạt gần 548.000 tỷ đồng, tăng 30,7% so với năm 2020. Dư nợ cấp tín dụng hợp nhất đạt hơn 384.000 tỷ đồng, tăng 18,9%. Tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá tăng 9,1% so với năm 2020 và đạt hơn 323.000 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động đạt hơn 44.301 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Sự tăng trưởng cả về tổng tài sản, dư nợ cấp tín dụng và tổng thu nhập, trong bối cảnh nhiều hoạt động kinh tế bị đình trệ kéo dài trong thời gian giãn cách xã hội, cho thấy khả năng ứng biến, thích nghi của ngân hàng khi liên tục triển khai những giải pháp mới nhằm tiếp tục mở rộng thị phần và kiểm soát chi phí. Chi phí hoạt động của VPBank trong năm 2021 thậm chí đã giảm xấp xỉ 6% so với một năm trước. Chỉ số CIR giảm từ 29,2% cuối năm 2020 xuống 24,2% cuối năm 2021.

Có nghĩa rằng, năm 2020 để thu về 100 đồng lợi nhuận, VPBank phải chi ra 29,2 đồng, sang năm 2021 số tiền phải chi ra chỉ còn 24,2 đồng.

SHB báo lãi 2021 tăng 90%

SHB ([HoSE: SHB](#)) cho biết lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 6.221 tỷ đồng, tăng 90% so với cùng kỳ và hoàn thành 107% kế hoạch cổ đông đề ra. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập thuần (CIR) giảm xuống 24,22%. Tính đến ngày 31/12/2021, tổng tài sản đạt 506.500 tỷ đồng, tăng 23% so với cuối năm 2020. Vốn điều lệ 26.674 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch tăng vốn đã trình ĐHĐCĐ. Vốn tự có theo chuẩn Basel II đạt 53.231 tỷ đồng. Huy động vốn thị trường 1 đạt 379.000 tỷ đồng, tăng 12%. Dư nợ cấp tín dụng đạt 369.000 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2020.

HDBank báo lãi 8.070 tỷ tăng 39% năm 2021

Khởi động chiến lược 5 năm 2021-2025, Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank, [HoSE: HDB](#)) vừa tổng kết hoạt động năm 2021 với nhiều chỉ tiêu tích cực vượt kế hoạch ĐHĐCĐ giao. Lợi nhuận trước thuế đạt 8.070 tỷ đồng, tăng 39% và hoàn thành 111% kế hoạch. Tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ chỉ 1,26%. Ngân hàng triển khai chuyển đổi số toàn diện giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và trải nghiệm khách hàng. Cụ thể, tổng thu nhập hoạt động vượt 16.758 tỷ đồng, tăng 22% so với năm trước, trong đó thu nhập dịch vụ tăng mạnh 103%. Đặc biệt, thu nhập dịch vụ tại ngân hàng mẹ gấp hơn 3 lần cùng kỳ nhờ sự đóng góp tích cực từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm - ngân hàng và dịch vụ thanh toán. Chi phí hoạt động được tối ưu hóa thông qua tự động hóa quy trình, chuyển đổi số, góp phần nâng cao năng suất lao động. Nhờ vậy hệ số chi phí/tổng thu nhập hoạt động (CIR) giảm xuống còn 38% từ mức 45% tại 31/12/2020. Chi phí vốn cũng được tiết giảm. Các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động như ROE và ROA lần lượt đạt 23,3% và 1,9%, cao hơn năm trước.

CTD: lần đầu lỗ gộp

Công ty Xây dựng Coteccons ([HoSE: CTD](#)) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu giảm 31,5% xuống 2.918 tỷ đồng. Giá vốn giảm 27% nhưng vẫn cao hơn doanh thu nên lỗ gộp 3 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước có lãi 250 tỷ đồng. Đây là quý đầu tiên doanh nghiệp lỗ gộp từ khi niêm yết (2009). Doanh thu tài chính tăng 51% lên 84 tỷ đồng. Hoạt động liên doanh có lãi 8 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước. Hoạt động khác lãi 41 tỷ đồng gấp nhiều lần con số 3 tỷ cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý dù giảm phân nửa xuống 183 tỷ đồng, doanh nghiệp xây dựng vẫn lỗ sau thuế cổ đông công ty mẹ 63 tỷ đồng, quý IV/2020 lỗ 35 tỷ đồng. Coteccons cho biết doanh thu mảng xây dựng của tập đoàn giảm mạnh 1.339 tỷ đồng, giảm 31,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi chi phí nguyên vật liệu, nhân công tăng cao. Đồng thời, ban điều hành đã lập dự phòng cho các công trường có rủi ro cao dẫn đến lỗ gộp từ hoạt động xây dựng 3 tỷ đồng.

HPG: Lợi nhuận quý IV đạt 7.400 tỷ đồng, thấp nhất 3 quý

Tập đoàn Hòa Phát ([HoSE: HPG](#)) thông báo doanh thu quý IV/2021 đạt 45.000 tỷ đồng, tăng 73% cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 7.400 tỷ đồng, tăng 59% so với cùng kỳ năm trước. So với 2 quý trước, lợi nhuận quý cuối năm 2021 giảm 25-29%. Lũy kế năm 2021, tập đoàn ghi nhận doanh thu 150.800 tỷ đồng, tăng 65%; lợi nhuận sau thuế lần đầu cán mốc 34.520 tỷ đồng, vượt 92% kế hoạch năm và tăng 156% với năm trước. Doanh nghiệp cho biết các khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát tại Hải Dương, Dung Quất - Quảng Ngãi, Hưng Yên trong năm đã hoạt động hết công suất để phục vụ thị trường trong và ngoài nước. Tập đoàn cung cấp cho thị trường tổng cộng 8,8 triệu tấn thép bao gồm phôi, thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC), ống thép và tôn mạ, tăng 35% so với 2020.

DBC: lãi quý IV xuống thấp nhất 2 năm

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2021, Tập đoàn Dabaco Việt Nam ([HoSE: DBC](#)) đạt 3.060 tỷ đồng doanh thu và 111,6 tỷ đồng lãi sau thuế; lần lượt tăng 7% và giảm 58% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù doanh thu tiếp tục tăng nhưng lợi nhuận Dabaco giảm dần trong 3 quý gần đây, riêng quý IV này là mức thấp nhất tính từ quý cuối năm 2019. Tập đoàn cho biết quý IV/2021, kinh tế trong nước tiếp tục trải qua nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Đặc biệt, các doanh nghiệp nông nghiệp phải đối mặt với khó khăn kép về dịch bệnh trên cả người và vật nuôi. Sức mua trên thị trường giảm mạnh, lưu thông hàng hóa chậm, do vậy sản lượng và giá gia súc - gia cầm cũng giảm mạnh, dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty chăn nuôi giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

BMP: lãi 2021 thấp nhất sau hơn thập kỷ

Nhựa Bình Minh ([HoSE: BMP](#)) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế tăng lần lượt 9% và 3% so với cùng kỳ năm ngoái lên lần lượt 1.420 tỷ và 114 tỷ đồng, cải thiện hơn kết quả trong 3 quý đầu năm. Trong kỳ, giá vốn hàng bán tăng 13% lên 1.138 tỷ đồng, tương đương 80% doanh thu thuần. Theo đó, lãi gộp còn gần 282 tỷ, giảm 3%. Chi phí bán hàng giảm 36% về 83 tỷ đồng, song chi phí quản lý tăng vọt từ 3,5 tỷ lên 28 tỷ. Lũy kế năm 2021, doanh thu thuần của doanh nghiệp nhựa giảm 3% xuống 4.553 tỷ đồng. Kết quả thấp của 9 tháng đầu năm trước ảnh hưởng của dịch bệnh (trong đó quý III lỗ gần 26 tỷ) đã khiến lãi sau thuế cả năm của công ty giảm 59% xuống còn 214 tỷ đồng. Đây cũng là kết quả lợi nhuận thấp nhất sau hơn thập kỷ hoạt động.

BSR lãi 6.705 tỷ đồng năm 2021

Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn ([UPCoM: BSR](#)) công bố BCTC hợp nhất quý IV với kết quả kinh doanh đạt cao nhất theo quý kể từ khi cổ phần hóa (2018). Doanh thu 34.492 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 2.684 tỷ đồng, tăng 116%. Biên lợi nhuận trong quý cải thiện từ 7,9% lên 8,2% giúp lợi nhuận gộp tăng 133% lên 3.175 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng 118%, chi phí bán hàng tăng 58% và quản lý tăng 32%. Lũy kế cả năm, doanh thu thuần tăng 745 đạt 101.079 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế

cổ đông công ty mẹ đạt kỷ lục 6.705 tỷ đồng, cải thiện so với con số lỗ 2.819 tỷ năm 2020. Nhờ đó, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đạt 6.551 tỷ đồng, vốn góp chủ sở hữu 31.005 tỷ đồng.

GEX: báo lãi năm 2021 tăng 72% và vượt 60% kế hoạch năm

Tập đoàn Gelex ([HoSE: GEX](#)) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất trước kiểm toán 2021 với doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng mạnh so cùng kỳ năm 2020. Theo đó, nhờ hợp nhất kết quả kinh doanh Tổng công ty Viglacera ([HoSE: VGC](#)) từ quý II/2021, doanh thu thuần tập đoàn đạt 28.585 tỷ đồng, tăng 59% so với năm trước; lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 2.054 tỷ đồng, tăng 72%. Với kết quả này, Gelex đã vượt 60% so với mục tiêu lợi nhuận trước thuế 1.285 tỷ đồng và hoàn thành kế hoạch doanh thu mà ĐHĐCĐ thông qua từ đầu năm. Một số chỉ tiêu khác cũng hoàn thành ở mức cao như tổng tài sản đạt 61.182 tỷ đồng, tăng 125% so với đầu năm; lợi nhuận sau thuế ghi nhận về cho cổ đông công ty mẹ đạt 1.044 tỷ đồng, tăng trưởng 30% so với năm trước; lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 1.509 đồng.

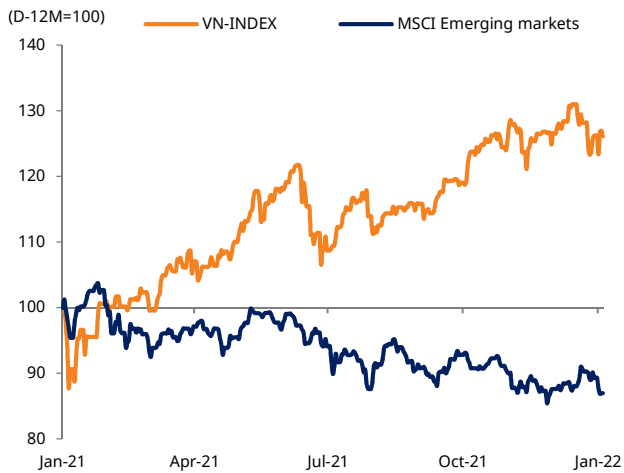
DCM: lãi gấp 5,2 lần quý IV

Đạm Cà Mau ([HoSE: DCM](#)) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu 3.907 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.095 tỷ đồng, lần lượt tăng 72,5% và gấp 5,2 lần cùng kỳ năm trước. Đây là mức lợi nhuận cao nhất ghi nhận trong 1 quý của doanh nghiệp. Doanh thu tăng 72,4% nhưng giá vốn chỉ tăng 34% nên lợi nhuận gộp gấp 3,2 lần đạt 1.476 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 20% lên 38%. Doanh nghiệp lý giải tình trạng khan hiếm nguồn cung phân bón trên toàn cầu kết hợp với chính sách hạn chế xuất khẩu của các quốc gia như Nga, Trung Quốc dẫn đến giá phân bón trong nước tăng mạnh. Giá bán bình quân mặt hàng phân bón ure thương mại quý IV/2021 tăng hơn 111% so với cùng kỳ năm trước.

DPM: doanh thu gấp 2,5 lần, biên lợi nhuận gộp quý IV đạt 53%

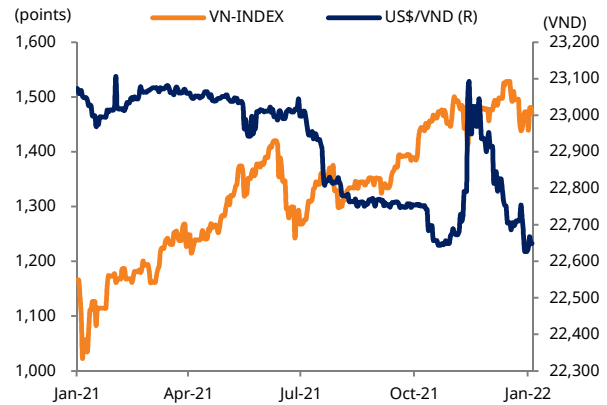
Đạm Phú Mỹ ([HoSE: DPM](#)) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu gấp 2,5 lần lên 4.193 tỷ đồng. Giá vốn chỉ tăng 49% nên lợi nhuận gộp gấp 7,4 lần đạt 2.213 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 18% lên 53%. Trong khi đó, chi phí bán hàng tăng 30%, chi phí quản lý tăng 10%. Do vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.592 tỷ đồng, gấp 18 lần cùng kỳ năm trước. Đây là khoản lợi nhuận kỷ lục của Đạm Phú Mỹ, gần bằng cả giai đoạn 2018-2019 công lại (1.726 tỷ đồng). Công ty cho biết giá bán và sản lượng kinh doanh mặt hàng phân bón quý IV/2021 đều tăng so với cùng kỳ năm trước giúp doanh thu và lợi nhuận tăng. Lũy kế cả năm, doanh thu tăng 63% lên 11.602 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 3.030 tỷ đồng, gấp 4,4 lần năm trước. Tại thời điểm cuối năm, tổng tài sản đạt 13.482 tỷ đồng, tăng thêm 2.519 tỷ đồng so với đầu năm. Chủ yếu tăng trong khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ 2.185 tỷ lên 3.435 tỷ đồng, hàng tồn kho tăng từ 1.314 tỷ đồng lên 2.406 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



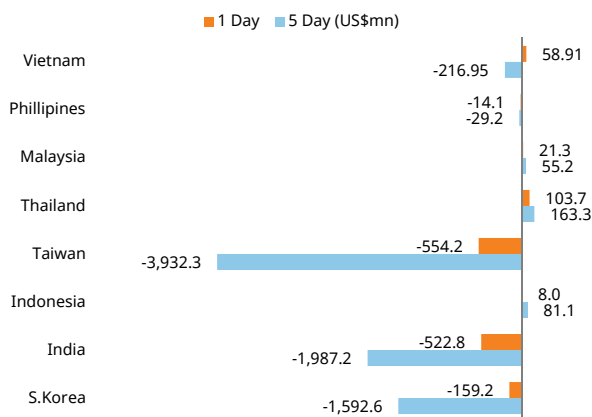
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



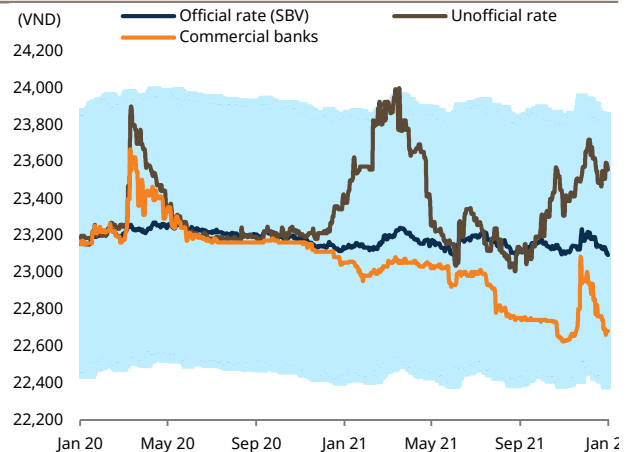
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



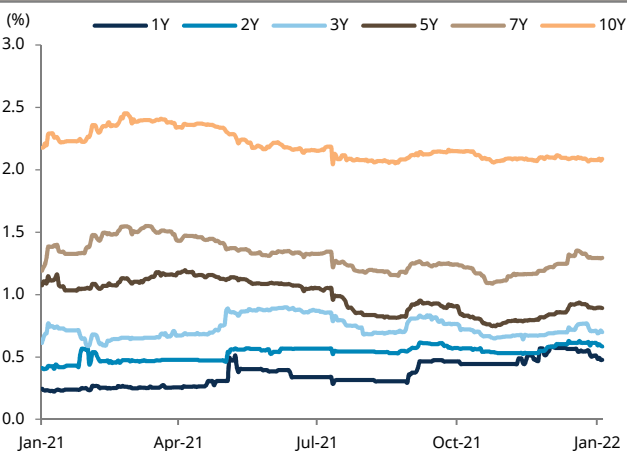
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



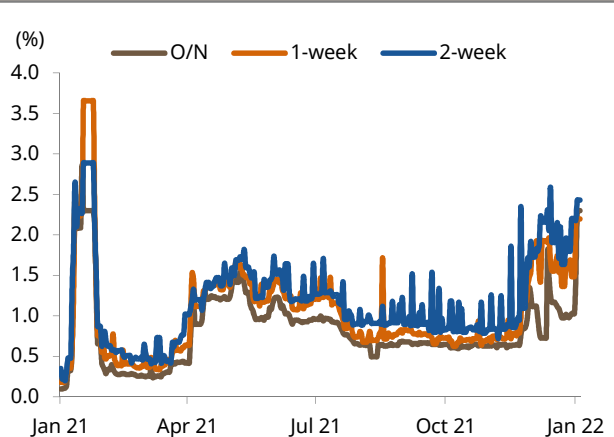
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,517.70	4,070,940		-0.5	1.7	0.2	40.1	14.6	12.3	2.6	2.2	35.0	18.8	22.8	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,850	94,163	30.0	-1.7	5.8	5.1	58.4	9.8	7.6	2.1	1.7	26.5	29.3	23.9	24.2
BIDV	BID VN	48,300	244,327	16.8	0.4	3.4	36.8	47.1	29.0	19.8	2.9	2.6	44.9	46.0	13.1	15.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	54,200	40,234	26.4	2.3	3.6	-3.4	-6.6	21.8	18.3	1.9	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	37,050	178,053	25.8	-1.6	5.6	10.9	46.7	13.3	9.4	1.9	1.6	-2.4	41.2	15.7	18.9
FPT Corp	FPT VN	85,900	77,959	49.0	-0.1	-3.3	-9.1	56.8	19.8	14.9	4.3	3.6	21.4	33.0	23.4	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	111,000	212,448	2.8	-1.1	2.2	15.7	40.5	25.5	17.9	4.2	3.9	8.1	42.0	17.4	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	30,800	123,200	0.5	-0.6	-5.2	-20.2	9.6	28.9	24.4	2.6	#N/A	12.8	18.6	8.9	9.9
HDBank	HDB VN	30,950	62,278	17.2	0.8	7.1	7.7	66.0	10.8	9.3	2.1	1.7	34.5	15.4	21.4	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	42,250	188,981	23.7	-2.8	-4.0	-8.0	41.5	5.0	5.9	1.9	1.5	197.0	-14.8	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	50,200	32,275	32.9	-0.4	-2.9	-5.3	61.2	29.5	21.3	3.3	3.0	-9.3	38.4	12.9	15.6
MBBank	MBB VN	33,000	124,685	23.2	-0.9	9.3	17.2	85.6	10.6	8.9	2.0	1.6	41.1	19.5	21.8	22.2
Masan Group Corp	MSN VN	143,100	168,935	28.8	-2.7	-4.1	-15.3	56.1	28.2	27.2	7.7	6.0	381.1	3.6	29.1	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	131,000	93,381	49.0	-0.7	-2.2	-2.9	47.2	20.2	14.8	4.7	3.8	12.4	36.5	26.0	28.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	79,300	153,082	7.2	-0.1	-1.1	-10.9	73.6	38.1	36.3	5.0	4.4	-6.9	5.0	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	87,300	43,019	2.9	0.6	-3.0	-7.7	98.6	22.8	#N/A	6.1	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	57,200	72,678	17.2	0.4	5.7	5.7	12.8	26.4	18.3	3.2	3.1	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	101,000	22,964	47.5	0.0	7.0	5.2	21.0	22.2	16.6	3.8	3.4	5.5	34.3	18.3	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	16,200	37,938	2.7	-0.6	-4.7	-12.2	26.6	17.6	15.6	1.2	1.1	-7.8	12.5	7.3	7.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	148,000	94,910	62.5	3.0	-1.3	0.1	-20.8	26.5	23.1	4.5	3.8	-21.7	14.6	17.9	19.2
SSI Securities Corp	SSI VN	43,250	42,486	38.7	1.9	-5.4	-12.0	119.7	18.9	20.7	#N/A	#N/A	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	35,550	67,019	18.2	0.0	5.2	26.5	106.1	24.0	17.6	2.0	1.8	18.6	36.5	10.1	11.9
Techcombank	TCB VN	52,000	182,568	22.5	-0.8	6.4	6.4	55.2	10.1	8.9	2.0	1.6	46.3	13.5	21.7	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	40,350	63,824	29.3	2.9	1.9	-1.0	117.0	12.2	10.5	2.5	2.0	30.7	16.3	22.6	21.7
Vietcombank	VCB VN	91,500	433,025	23.6	-3.2	5.1	14.7	19.9	21.4	17.5	3.8	3.0	21.8	22.4	20.3	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	80,000	348,349	23.7	-1.5	1.8	-3.4	10.8	10.0	9.7	2.8	2.2	24.5	3.6	31.5	27.4
Vingroup JSC	VIC VN	95,900	364,920	13.7	-0.5	0.9	-3.1	7.9	98.6	69.3	4.0	3.8	-35.3	42.2	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	121,500	65,806	16.4	0.3	-1.7	-2.8	-7.1	409.1	35.5	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	83,300	174,093	54.6	4.5	0.4	-3.3	-19.4	17.1	16.2	5.2	5.0	2.2	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	35,700	158,703	15.2	-0.6	5.2	3.9	101.8	12.6	10.6	1.9	1.6	19.8	18.2	17.7	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	34,250	77,827	29.9	1.0	1.9	9.4	-0.6	45.1	27.6	2.5	2.4	-27.5	62.9	5.6	8.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-9.93	5,796,511	-0.7	0.4	-1.2	34.1	17.2	13.7	2.7	2.3	34.0	25.4	19.5	19.4
Ô tô và phụ tùng	0.00	8,703	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	-5.59	1,957,457	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	-1.49	298,998	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	-0.12	48,216	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	8,841	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	0.90	154,672	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	0.05	97,444	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.46	566,521	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.02	3,354	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	0.24	53,004	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	-1.94	481,449	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	0.05	31,394	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	-2.67	1,304,649	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	-0.12	108,290	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	-0.04	84,156	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	0.00	8,981	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	-0.13	192,899	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	-0.65	317,447	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	83,300	4.5	1,885,600	2.0
SAB VN	148,000	3.0	155,100	0.7
TPB VN	40,350	2.9	7,125,400	0.5
BID VN	48,300	0.4	1,838,400	0.3
BVH VN	54,200	2.3	714,800	0.2
VND VN	64,900	3.2	4,196,100	0.2
VRE VN	34,250	1.0	5,934,000	0.2
SSI VN	43,250	1.9	7,276,500	0.2
REE VN	67,000	3.2	510,100	0.2
BHN VN	59,900	4.5	1,700	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	91,500	-3.2	1,680,200	-3.7
HPG VN	42,250	-2.8	13,873,300	-1.4
VHM VN	80,000	-1.5	3,481,100	-1.4
MSN VN	143,100	-2.7	649,400	-1.2
DIG VN	79,100	-6.9	2,997,000	-0.8
CTG VN	37,050	-1.6	11,432,600	-0.8
GAS VN	111,000	-1.1	895,100	-0.6
VIC VN	95,900	-0.5	1,674,100	-0.5
ACB VN	34,850	-1.7	5,940,700	-0.4
TCB VN	52,000	-0.8	7,849,700	-0.4

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.